

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/KDTM-ST
Ngày: 24-7-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 33/2025/TLST-KDTM ngày 11/4/2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2025/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH N (Việt Nam); Địa chỉ: Khu công nghiệp N, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai nay là xã N, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Đình T, sinh năm 1990; Địa chỉ liên hệ: Số D đường C, khu dân cư V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (Là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2025). Ông T có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH N1; Địa chỉ: T đất số 370-373, tờ bản đồ số 10, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Việt H – Giám đốc. Ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 27 tháng 3 năm 2025, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn do ông Phan Đình T đại diện trình bày:

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH N1 có ký kết Hợp đồng mua bán số PC12019112201.

Nội dung cơ bản của Hợp Đồng quy định như sau: Công ty TNHH N (Việt Nam) bán cho Công ty TNHH N1 sản phẩm: Chủ yếu bao gồm tất cả các hạng mục của dòng sơn kiến trúc, sơn công nghiệp, sơn kết cấu và các hạng mục khác của ngành sơn. Phương thức đặt hàng: Đặt hàng từng lần qua fax, email, Phương thức thanh toán: Công ty TNHH N1 sẽ thanh toán công nợ trong vòng 30 ngày (tính theo ngày trên hóa đơn giá trị gia tăng). Chậm thanh toán: Áp dụng lãi suất quá hạn do Ngân hàng C công bố tại thời điểm thanh toán. Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 22/11/2019 đến hết ngày 22/11/2020 và tự động gia hạn thêm 01 năm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH N (Việt Nam) đã hoàn tất nghĩa vụ giao hàng đối với tất cả các đơn đặt hàng của Công ty TNHH N1. Đến ngày 02/11/2021, các bên tiến hành tổng kết công nợ và xác lập “Biên bản xác nhận công nợ và thời gian thanh toán” với nội dung chính như sau:

1. Ngày 12/11/2020 tổng số tiền công nợ là 61.650.000 đồng.
2. Từ 28/11-25/12/2020 (Công nợ tháng 12) tổng số tiền công nợ là 68.200.000 đồng.
3. Tháng 2 năm 2021 tổng số tiền công nợ là 28.380.000 đồng.
4. Tháng 3 năm 2021 tổng số tiền công nợ là 49.060.000 đồng.

Tổng là 207.290.000 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Thời gian thanh toán:

- + Đợt 1: Số tiền 61.650.000 đồng, thanh toán vào ngày 20/11/2021;
- + Đợt 2: Số tiền 68.200.000 đồng, thanh toán vào ngày 20/12/2021;
- + Đợt 3: Số tiền 77.440.000 đồng, thanh toán vào ngày 25/01/2022.

Sau đó, phía Công ty TNHH N1 đã thanh toán đợt 1 và đợt 2 cho Công ty TNHH N (Việt Nam). Tuy nhiên, kể từ ngày 25/01/2022 đến nay, Công ty TNHH N1 không thanh toán cho Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền đợt 3 là 77.440.000 đồng, mặc dù Công ty TNHH N (Việt Nam) đã nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Hành vi của Công ty TNHH N1 đã vi phạm quy định tại Điều 50 Luật Thương mại, đồng thời vi phạm nghiêm trọng hợp đồng và thoả thuận của các bên, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH N (Việt Nam).

Nay nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc bị đơn Công ty TNHH N1 thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam), như sau:

- + Toàn bộ số công nợ gốc còn thiếu là 77.440.000 đồng;
- + Số tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 13,5%/năm (là mức lãi suất nợ quá hạn đối với khoản vay doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại cổ phần C công bố) trên giá trị chậm thanh toán cho những ngày chậm thanh toán (tính từ ngày 26/01/2022 đến ngày 24/07/2025), cụ thể là: $77.440.000 \times 1.275 (\text{ngày}) \times (13,5\%/365) = 36.532.320$ đồng.

Tổng cộng là: 113.972.320 đồng (Một trăm mười ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng),

Ngoài ra, nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty TNHH N1:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nay là Toà án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH N1 tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty TNHH N1 có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH N1 không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa, việc trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam). Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty TNHH N1.

** Tại văn bản số 406/ĐKKD ngày 16/4/2025 Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh B cung cấp thông tin:* Công ty TNHH N1, mã số doanh nghiệp C1; đăng ký lần đầu ngày 27/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/3/2022; địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 370-373, tờ bản đồ số 10, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Trần Việt H, Chứng minh nhân dân 186691231, ngày cấp 20/05/2016, do Công an tỉnh N cấp; Địa chỉ thường trú: Số A, khối E, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ liên lạc: 1 khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Chức danh: Giám đốc.

Đến nay, Công ty TNHH N1 chưa đăng ký thay đổi nội dung hay giải thể doanh nghiệp.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH N1 thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua hàng hoá theo Hợp đồng mua bán số PC12019112201 ngày 22/11/2019 giữa hai công ty. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty TNHH N1 có địa chỉ trụ sở chính là: Thửa đất số 370-373, tờ bản đồ số 10, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường D, Thành phố Hồ

Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương nay là Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 24/6/2025 và ngày 24/7/2025 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty TNHH N1; đồng thời đã triệu tập hợp lệ đại diện bị đơn tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Ngày 22/11/2019, Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH N1 có ký kết Hợp đồng mua bán số PC12019112201. Theo đó, Công ty TNHH N (Việt Nam) bán cho Công ty TNHH N1. Sản phẩm: Chủ yếu bao gồm tất cả các hạng mục của dòng sơn kiến trúc, sơn công nghiệp, sơn kết cấu và các hạng mục khác của ngành sơn. Phương thức đặt hàng: Đặt hàng từng lần qua fax, email, Phương thức thanh toán: Công ty TNHH N1 sẽ thanh toán công nợ trong vòng 30 ngày (tính theo ngày trên hóa đơn giá trị gia tăng). Chậm thanh toán: Áp dụng lãi suất quá hạn do Ngân hàng C công bố tại thời điểm thanh toán. Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 22/11/2019 đến hết ngày 22/11/2020 và tự động gia hạn thêm 01 năm.

Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH N1 là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc và các bên phải thực hiện.

[3] Về nợ gốc: Ngày 02/11/2021, Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH N1 đã tiến hành tổng kết công nợ và xác lập “Biên bản xác nhận công nợ và thời gian thanh toán” với nội dung như sau:

Chi tiết công nợ:

1. Ngày 12/11/2020 tổng số tiền công nợ là 61.650.000 đồng.
2. Từ 28/11-25/12/2020 (Công nợ tháng 12) tổng số tiền công nợ là 68.200.000 đồng.
3. Tháng 2 năm 2021 tổng số tiền công nợ là 28.380.000 đồng.
4. Tháng 3 năm 2021 tổng số tiền công nợ là 49.060.000 đồng.

Chi tiết Thời gian thanh toán:

- + Đợt 1: Số tiền 61.650.000 đồng, thanh toán vào ngày 20/11/2021;
- + Đợt 2: Số tiền 68.200.000 đồng, thanh toán vào ngày 20/12/2021;
- + Đợt 3: Số tiền 77.440.000 đồng, thanh toán vào ngày 25/01/2022.

Nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán đợt 1 và đợt 2. Tuy nhiên, kể từ ngày 25/01/2022 đến nay bị đơn không thanh toán số tiền đợt 3 là 77.440.000 đồng, mặc dù Công ty TNHH N (Việt Nam) đã nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Khoản 1, 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định:

“1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật”.

Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả tiền: *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng...”*.

Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ đợt 3 cho nguyên đơn. Đồng thời, số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu phù hợp với Biên bản xác nhận công nợ và thời hạn thanh toán ngày 02/11/2021. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn lại đợt 3 là: 77.440.000 đồng đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

[5] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.*

Tại mục 2 Điều V của Hợp đồng mua bán số PC12019112201 ngày 22/11/2019 giữa Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH N1 hai bên thỏa thuận: *“Nếu bên B (Công ty TNHH N1) không thanh toán đúng hạn, Bên B (Công ty TNHH N1) phải chịu trách nhiệm trả cho bên A (Công ty TNHH N (Việt Nam)) khoản tiền lãi phát sinh tính trên giá trị quá hạn thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán (lãi suất quá hạn do Ngân hàng C công bố tại thời điểm thanh toán)”*

Thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của hai công ty là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi là có căn cứ.

Về mức lãi suất: Tại Văn bản số 63/CV-CNKCNCB-TH ngày 03/6/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần C cung cấp mức lãi suất cho vay ngắn hạn như sau: Cho vay sản xuất, kinh doanh thông thường/Bao thanh toán/Chiết khấu đến 06 tháng lãi suất là 9.0%/năm, trên 06 tháng đến 12 tháng lãi suất là 9.5%/năm; Cho vay kinh doanh bất động sản, chứng khoán; cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán lãi suất là 11%/năm, cho vay tiêu dùng thông thường lãi suất là 10%/năm, cho vay dự án BOT, BT, BTO lãi suất là 10%/năm. Cho vay trung, dài hạn như sau: Cho vay sản xuất, kinh doanh thông thường/Bao thanh toán/Chiết khấu khách hàng hạng AA trở lên lãi suất là 12%/năm, khách hàng còn lại lãi suất là 12,5%/năm, cho vay kinh doanh bất động sản lãi suất là 14%/năm, cho vay tiêu dùng thông thường lãi suất là 11%/năm,

cho vay dự án BOT, BT, BTO lãi suất là 10,5%/năm. Trường hợp phát sinh quá hạn, lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Như vậy, mức lãi suất quá hạn trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần C tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: 16,425%/năm. Do đó, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 13,5%/năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần C tại thời điểm thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi suất: Khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định về Thời hạn thanh toán như sau:

“Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá”;

Tại Biên bản xác nhận công nợ và thời gian thanh toán ngày 02/11/2021 Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH N1 đã thoả thuận thanh toán số tiền đợt 3 là 77.440.000 đồng vào ngày 25/01/2022.

Như vậy, sau ngày 25/01/2022 mà bị đơn không thanh toán thì phải chịu lãi theo thoả thuận. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi là có căn cứ chấp nhận, cụ thể: 77.440.000 đồng x 13,5%/năm (tính từ ngày 26/01/2022 đến ngày xét xử 24/7/2025) = 36.532.320 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng Thương mại cổ phần C công bố tại thời điểm thanh toán. Nên căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

Từ các phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) là có cơ sở chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH N1 phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) với bị đơn Công ty TNHH N1.

Buộc Công ty TNHH N1 phải thanh toán cho Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền mua hàng hóa còn nợ tính đến ngày 24/7/2025 là 113.972.320 đồng (Một trăm mười ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng), bao gồm:

+ Nợ gốc: 77.440.000 đồng (bảy mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 36.532.320 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng Thương mại cổ phần C công bố tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH N1 phải chịu 5.698.616 đồng (năm triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008048 ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hải Nam